

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 551/2021/TB-SSIAM-NVQ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2021
Ha Noi, 10 May 2021

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure* (*):

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 04/2021

Monthly Report on investment April 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 10/05/2021 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 10 May 2021 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng

04.2021 Quỹ ETF SSIAM VNX50

Monthly Report on investment April

2021 of SSIAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin *ml*
Publisher



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 04 tháng 05 năm 2021
04 May 2021

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200	-	-	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	18,054,407,201	367,832,210	511.45%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	18,054,407,201	367,832,210	511.45%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	257,281,559,600	238,035,542,450	176.73%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	257,281,559,600	238,035,542,450	176.73%
	Quyền mua Rights	2205.2	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	-	27,364,800	
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	-	27,364,800	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	1,510,100	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	20,136,960	22,602,720	100.27%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	20,136,960	22,602,720	100.27%
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	275,357,613,861	238,453,342,180	184.65%
II	Nợ Liabilities	2214	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216	17,822,840,000	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	17,822,840,000	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	342,594,356	335,592,571	121.04%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2217.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2217.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2217.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2217.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2	-	-	

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	5,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	22,833,776	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	134,917,382	128,717,405	172.93%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	33,000,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	27,382,284	51,000,000	107.38%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2217.7.1	20,000,000	40,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2217.7.2	5,500,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2217.7.3	1,882,284	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	15,000,000	-	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	79,726,080	74,794,560	90.78%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2217.13	40,734,834	31,580,606	74.46%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2217.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2217.13.2	3,287,640	2,465,730	99.45%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2217.13.3	18,723,597	14,557,438	98.08%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2217.13.4	18,723,597	14,557,438	98.08%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2217.13.5	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6	-	-	
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	18,165,434,356	335,592,571	6417.78%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	257,192,179,505	238,117,749,609	172.80%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	13,500,000.00	13,500,000.00	95.07%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	19,051.27	17,638.35	181.75%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervision Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2021 / April 2021

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 04 tháng 05 năm 2021
04 May 2021

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	63,270	47,701,234	212,411,019
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2221	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2222	-	47,614,800	211,914,800
3	Lãi được nhận Interest income	2223	63,270	86,434	496,219
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2224	-	-	-
II	Chi phí Expense	2225	273,866,624	209,363,540	896,370,065
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2226	134,917,382	128,717,405	497,343,017
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2227	31,919,036	25,500,000	112,656,831
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2227.1	20,000,000	20,000,000	80,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2227.2	3,674,639	-	4,928,173
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2227.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2227.3	5,500,000	5,500,000	22,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2227.4	2,744,397	-	5,728,658
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2228	31,432,318	31,593,132	125,389,798
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2228.1	16,500,000	16,500,000	66,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2228.2	5,500,000	5,500,000	22,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2228.3	4,166,159	4,246,566	16,494,899
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2228.4	4,166,159	4,246,566	16,494,899
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2228.5	1,100,000	1,100,000	4,400,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2229	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2230	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2231	4,931,520	5,095,904	19,726,080
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2232	15,000,000	15,000,000	60,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2232.1	15,000,000	15,000,000	60,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2233	2,284,000	-	2,284,000
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, prining, posting... Expense</i>	2233.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2233.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2233.3	2,284,000	-	2,284,000
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2233.4	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2234	46,590,298	-	62,231,050
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2234.1	46,590,298	-	62,231,050
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2234.2	-	-	-
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2235	6,792,070	3,457,099	16,739,289
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee</i>	2235.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2235.2	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2235.3	4,400	59,840	88,609
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE</i> <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2235.4	3,287,670	3,397,259	13,150,680
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2235.5	3,500,000	-	3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2235.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2236	(273,803,354)	(161,662,306)	(683,959,046)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2237	19,348,233,250	7,495,804,130	47,574,748,250
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2238	4,736,992,415	-	6,632,943,170

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2238.1	4,736,992,415	-	6,632,943,170
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2238.2	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2238.3	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2239	14,611,240,835	7,495,804,130	40,941,805,080
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2240	19,074,429,896	7,334,141,824	46,890,789,204
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2241	238,117,749,609	230,783,607,785	210,301,390,301
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2242	19,074,429,896	7,334,141,824	46,890,789,204
	Trong đó: In which:	2242	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	19,074,429,896	7,334,141,824	46,890,789,204
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2243	-	-	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2243.1	-	-	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2243.2	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	257,192,179,505	238,117,749,609	257,192,179,505
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245	-	-	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

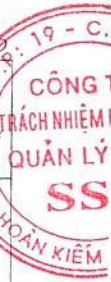
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 05 năm 2021
04 May 2021

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	353,104	34,650.0	12,235,053,600	4.44%
2	APH	2246.2	15,800	53,600.0	846,880,000	0.31%
3	BID	2246.3	29,200	41,000.0	1,197,200,000	0.43%
4	BVH	2246.4	13,500	57,300.0	773,550,000	0.28%
5	CII	2246.5	34,700	20,300.0	704,410,000	0.26%
6	CTD	2246.6	13,500	64,200.0	866,700,000	0.21%
7	CTG	2246.7	133,700	40,800.0	5,454,960,000	1.98%
8	DXG	2246.8	8	23,450.0	187,600	0.00%
9	FPT	2246.9	113,806	80,900.0	9,206,905,400	3.34%
10	GAS	2246.10	17,500	83,500.0	1,461,250,000	0.53%
11	GEX	2246.11	61,602	26,600.0	1,638,613,200	0.60%
12	GMD	2246.12	46,500	34,200.0	1,590,300,000	0.58%
13	HCM	2246.13	24,606	30,700.0	755,404,200	0.27%
14	HDB	2246.14	202,504	27,250.0	5,518,234,000	2.00%
15	HPG	2246.15	330,800	58,100.0	19,219,480,000	6.98%
16	HSG	2246.16	63,904	31,750.0	2,028,952,000	0.74%
17	IDC	2246.17	29,600	33,500.0	991,600,000	0.36%
18	KBC	2246.18	60,000	37,450.0	2,247,000,000	0.82%
19	KDC	2246.19	20,500	51,200.0	1,049,600,000	0.38%
20	KDH	2246.20	66,300	35,150.0	2,330,445,000	0.85%
21	MBB	2246.21	306,650	30,350.0	9,306,827,500	3.38%
22	MSN	2246.22	75,100	98,000.0	7,359,800,000	2.67%
23	MWG	2246.23	54,406	140,900.0	7,665,805,400	2.78%
24	NLG	2246.24	33,300	36,300.0	1,208,790,000	0.44%
25	NVL	2246.25	67,631	131,400.0	8,886,713,400	3.23%
26	PDR	2246.26	35,313	70,200.0	2,478,972,600	0.90%
27	PHR	2246.27	13,500	53,300.0	719,550,000	0.26%
28	PLX	2246.28	29,000	50,300.0	1,458,700,000	0.53%
29	PNJ	2246.29	33,006	98,000.0	3,234,588,000	1.17%
30	POW	2246.30	85,000	12,300.0	1,045,500,000	0.38%



a

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
31	PVD	2246.31	38,208	19,150.0	731,683,200	0.27%
32	PVS	2246.32	43,400	20,100.0	872,340,000	0.32%
33	SAB	2246.33	13,500	167,100.0	2,255,850,000	0.82%
34	SBT	2246.34	39,209	20,000.0	784,180,000	0.28%
35	SHB	2246.35	238,400	27,400.0	6,532,160,000	2.37%
36	SSI	2246.36	69,606	32,600.0	2,269,155,600	0.82%
37	STB	2246.37	311,000	23,900.0	7,432,900,000	2.70%
38	TCB	2246.38	413,500	41,000.0	16,953,500,000	6.16%
39	TCH	2246.39	35,300	21,700.0	766,010,000	0.28%
40	THD	2246.40	47,100	187,300.0	8,821,830,000	3.20%
41	TPB	2246.41	112,400	27,400.0	3,079,760,000	1.12%
42	VCB	2246.42	74,000	100,000.0	7,400,000,000	2.69%
43	VCG	2246.43	22,700	47,900.0	1,087,330,000	0.39%
44	VHC	2246.44	14,900	36,900.0	549,810,000	0.20%
45	VHM	2246.45	149,300	99,300.0	14,825,490,000	5.38%
46	VIC	2246.46	177,207	131,000.0	23,214,117,000	8.43%
47	VJC	2246.47	47,506	124,900.0	5,933,499,400	2.15%
48	VNM	2246.48	187,600	93,500.0	17,540,600,000	6.37%
49	VPB	2246.49	289,607	58,500.0	16,942,009,500	6.15%
50	VPI	2246.50	14,500	36,350.0	527,075,000	0.19%
51	VRE	2246.51	165,009	32,000.0	5,280,288,000	1.92%
	Tổng Total	2247	4,867,992		257,281,559,600	93.44%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248	-	-	-	-
	Tổng Total	2249	-	-	-	-
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	4,867,992		257,281,559,600	93.44%
IV	Trái phiếu Bonds	2251	-	-	-	-
	Tổng Total	2252	-	-	-	-
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253	-	-	-	-
1	Quyền mua chứng khoán NVL Investment - Rights	2253.1		-	-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2		-	-	0.00%
	Tổng Total	2254	-	-	-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	4,867,992		257,281,559,600	93.44%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256		-	-	-
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1		-	-	0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2		-	20,136,960	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3		-	1,510,100	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4		-	-	-
	Tổng Total	2257	-	-	21,647,060	0.01%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
VII	Tiền Cash	2258	-	-	-	-
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259	-	-	-	-
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1	-	-	18,054,407,201	6,56%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2	-	-	-	-
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3	-	-	-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260	-	-	-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261	-	-	-	-
	Tổng Total	2262			18,054,407,201	6,56%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	4,867,992		275,357,613,861	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
 Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
 Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 04 tháng 05 năm 2021
 04 May 2021

IV BẢO CẢO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mức tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Repo/Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị (số dư) tiền cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Long/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
 Ngân hàng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Trần Thị Thu Cúc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50

SSIAM VNX50 ETF

Ngày 04 tháng 05 năm 2021

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.15%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2267	0.15%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2268	0.02%	0.03%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2269	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2270	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2271	0.07%	0.08%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2272	1.30%	1.08%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2273	84.94%	0.77%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2274		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2275		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2276	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2277	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2278	13,500,000.00	13,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2279	0.00	0.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2279.1	0.00	0.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2279.2	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2280	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2281	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2281.1	0.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2281.2	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	13,500,000.00	13,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	14.82%	14.82%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	83.99%	84.20%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	69.62%	70.5315%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	19,051.27	17,638.35
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	19,050.00	17,700.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	283	262

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Cúc

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

- | | | |
|----|--|---|
| 1. | Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. | Tên Ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 04 tháng 05 năm 2021
04 May 2021 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỶ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỶ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	238,117,749,609	230,783,607,785
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,763,835,182	1,709,508,205
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	17,638.35	17,095.08
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	257,192,179,505	238,117,749,609
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,905,127,255	1,763,835,182
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	19,051.27	17,638.35
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	1,412.92	543.27
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	1,412.92	543.27
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of net asset value related to investors during the period</i>	0.00	0.00
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	0.00	0.00
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	260,140,782,083	238,117,749,609
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	143,539,859,106	131,113,294,495
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	17,700	16,900
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	19,050	17,700
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	1,350	800
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	-1.27	61.65
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	-0.01%	0.35%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	19,500	17,700
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	10,400	9,200

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisor Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT
Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 05 năm 2021
04 May 2021

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 04 tháng 05 năm 2021
 04 May 2021

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET OF FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
1.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
1.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
1.4	Lãi được nhận Interest receivables					
1.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
1.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
1.7	Các tài sản khác Other assets					
1.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (In details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được lấy dựa theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 04 năm 2021 / April 2021

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50

SSIAM VNX50 ETF

Ngày 04 tháng 05 năm 2021

04 May 2021

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
 Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 04 tháng 05 năm 2021
 Reporting Date: 04 May 2021

IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quỹ đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorized Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Cô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 04 năm 2021 / April 2021

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 04 tháng 05 năm 2021
04 May 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	19,348,296,520	47,787,159,269	21,475,140,510	(30,358,982,308)
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	-	211,914,800	36,936,000	216,019,000
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	63,270	496,219	119,480	545,722
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon		-	-	-	-
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	4,736,992,415	6,632,943,170	(575,912,302)	(414,328,788)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		4,736,992,415	6,632,943,170	(575,912,302)	(414,328,788)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		-	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	-	-	-
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	14,611,240,835	40,941,805,080	22,013,997,332	(30,161,218,242)
1.6	Doanh thu khác Other income	06	-	-	-	-
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07	-	-	-	-
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08	-	-	-	-
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	46,590,298	62,231,050	3,968,040	11,659,459
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	46,590,298	62,231,050	3,968,040	11,659,459
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	46,590,298	62,231,050	3,968,040	11,659,459
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2	-	-	-	-
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	-	-	-	-
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	227,276,326	834,139,015	167,632,920	696,499,395
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	134,917,382	497,343,017	78,018,566	351,670,599
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	26,419,036	90,656,831	21,842,424	87,185,881
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	80,000,000	20,000,000	80,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	3,674,639	4,928,173	286,867	852,600
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3	-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	2,744,397	5,728,658	1,555,557	6,333,280
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	22,000,000	5,500,000	22,000,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Administrative fee	20.4	16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	22,000,000	5,500,000	22,000,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	9,432,318	37,389,798	9,296,720	34,160,104
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	2,284,000	2,284,000	484,407	484,407
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	4,931,520	19,726,080	5,409,840	21,819,688
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	21,792,070	76,739,289	25,080,963	91,178,713
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1	-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	-	-	-	1,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	4,400	88,609	23,593	230,654
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4	-	-	-	-
	Thu lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	15,000,000	60,000,000	15,000,000	60,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	-	-	3,278,700	13,224,090
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	3,287,670	13,150,680	3,278,670	13,223,969
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11	-	-	-	-
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	19,074,429,896	46,890,789,204	21,303,539,550	(31,067,141,162)
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	19,074,429,896	46,890,789,204	21,303,539,550	(31,067,141,162)
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	4,463,189,061	5,948,984,124	(710,457,782)	(905,922,920)
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	14,611,240,835	40,941,805,080	22,013,997,332	(30,161,218,242)
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	19,074,429,896	46,890,789,204	21,303,539,550	(31,067,141,162)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mùng
Đoàn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ne

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nơi Huyền Ngọc



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

1.	Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 05 năm 2021 04 May 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS			-	-
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		18,054,407,201	367,832,210
	<i>Trong đó: In which:</i>			-	-
1.1	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation</i>	111		18,054,407,201	367,832,210
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		257,281,559,600	238,035,542,450
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		257,281,559,600	238,035,542,450
	<i>Cổ phiếu Shares</i>	121.1		257,281,559,600	238,035,542,450
	<i>Trái phiếu Bonds</i>	121.2		-	-
	<i>Quyền mua Rights</i>	121.3		-	-
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months</i>	121.4		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate</i>	121.5		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.6		-	-
2.2	<i>Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122		-	-
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		21,647,060	49,967,520
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,510,100	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	27,364,800
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		-	27,364,800
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		-	27,364,800
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		20,136,960	22,602,720
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1		-	-
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		20,136,960	22,602,720
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4		-	-
3.4	<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</i> <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		275,357,613,861	238,453,342,180
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		17,822,840,000	-
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	315.1		-	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	315.2		-	-
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		117,559,856	74,794,560
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		22,833,776	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		79,726,080	74,794,560
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		15,000,000	-
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		184,299,666	229,217,405
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		134,917,382	128,717,405
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		21,882,284	40,000,000
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	40,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		1,882,284	-
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		5,500,000	11,000,000
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		16,500,000	33,000,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		5,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		40,734,834	31,580,606
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2		-	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3		18,723,597	14,557,438
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		18,723,597	14,557,438
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		3,287,640	2,465,730
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.6		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		18,165,434,356	335,592,571
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		257,192,179,505	238,117,749,609
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		157,000,000,000	157,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		11,132,377,790.00	11,132,377,790
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		111,059,801,715	91,985,371,819

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỜ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		19,051.27	17,638.35
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2.	Nợ kho đời đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,500,000.00	13,500,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đoàn Thị Thu Hằng
Đoàn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên/ đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tháng 04 năm 2021 / April 2021

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 05 năm 2021 04 May 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 04 năm 2021 Apr 2021	Tháng 03 năm 2021 Mar 2021
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	238,117,749,609	230,783,607,785
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	19,074,429,896	7,334,141,824
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	19,074,429,896	7,334,141,824
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	-	-
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	-	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	257,192,179,505	238,117,749,609

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2021 - As at 30 Apr 2021

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 05 năm 2021 04 May 2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	4,867,992		257,281,559,600	93.44%
1	ACB	353,104	34,650.0	12,235,053,600	4.44%
2	APH	15,800	53,600.0	846,880,000	0.31%
3	BID	29,200	41,000.0	1,197,200,000	0.43%
4	BVH	13,500	57,300.0	773,550,000	0.28%
5	CII	34,700	20,300.0	704,410,000	0.26%
6	CTD	13,500	64,200.0	866,700,000	0.31%
7	CTG	133,700	40,800.0	5,454,960,000	1.98%
8	DXG	8	23,450.0	187,600	0.00%
9	FPT	113,806	80,900.0	9,206,905,400	3.34%
10	GAS	17,500	83,500.0	1,461,250,000	0.53%
11	GEX	61,602	26,600.0	1,638,613,200	0.60%
12	GMD	46,500	34,200.0	1,590,300,000	0.58%
13	HCM	24,606	30,700.0	755,404,200	0.27%
14	HDB	202,504	27,250.0	5,518,234,000	2.00%
15	HPG	330,800	58,100.0	19,219,480,000	6.98%
16	HSG	63,904	31,750.0	2,028,952,000	0.74%
17	IDC	29,600	33,500.0	991,600,000	0.36%
18	KBC	60,000	37,450.0	2,247,000,000	0.82%
19	KDC	20,500	51,200.0	1,049,600,000	0.38%
20	KDH	66,300	35,150.0	2,330,445,000	0.85%
21	MBB	306,650	30,350.0	9,306,827,500	3.36%
22	MSN	75,100	98,000.0	7,359,800,000	2.67%
23	MWG	54,406	140,900.0	7,665,805,400	2.78%
24	NLG	33,300	36,300.0	1,208,790,000	0.44%
25	NVL	67,631	131,400.0	8,886,713,400	3.23%
26	PDR	35,313	70,200.0	2,478,972,600	0.90%
27	PHR	13,500	53,300.0	719,550,000	0.26%
28	PLX	29,000	50,300.0	1,458,700,000	0.53%
29	PNJ	33,006	98,000.0	3,234,588,000	1.17%
30	POW	85,000	12,300.0	1,045,500,000	0.38%
31	PVD	38,208	19,150.0	731,683,200	0.27%
32	PVS	43,400	20,100.0	872,340,000	0.32%
33	SAB	13,500	167,100.0	2,255,850,000	0.82%
34	SBT	39,209	20,000.0	784,180,000	0.28%
35	SHB	238,400	27,400.0	6,532,160,000	2.37%
36	SSI	69,606	32,600.0	2,269,155,600	0.82%
37	STB	311,000	23,900.0	7,432,900,000	2.70%
38	TCB	413,500	41,000.0	16,953,500,000	6.16%
39	TCH	35,300	21,700.0	766,010,000	0.28%
40	THD	47,100	187,300.0	8,821,830,000	3.20%



STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	TPB	112,400	27,400.0	3,079,760,000	1.12%
42	VCB	74,000	100,000.0	7,400,000,000	2.69%
43	VCG	22,700	47,900.0	1,087,330,000	0.39%
44	VHC	14,900	36,900.0	549,810,000	0.20%
45	VHM	149,300	99,300.0	14,825,490,000	5.38%
46	VIC	177,207	131,000.0	23,214,117,000	8.43%
47	VJC	47,506	124,900.0	5,933,499,400	2.15%
48	VNM	187,600	93,500.0	17,540,600,000	6.37%
49	VPB	289,607	58,500.0	16,942,009,500	6.15%
	VPI	14,500	36,350.0	527,075,000	0.19%
50	VRE	165,009	32,000.0	5,280,288,000	1.92%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	4,867,992		257,281,559,600	93.44%
III	Trái phiếu Bonds	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua NVL	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	4,867,992		257,281,559,600	93.44%
V	Các tài sản khác Other assets	-	-	-	
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	-	-	-	0.00%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	-	-	20,136,960	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	-	-	1,510,100	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	-	-	-	
	Tổng Total	-	-	21,647,060	0.01%
VI	Tiền Cash	-	-	-	
	Tiền mặt Cash	-	-	18,054,407,201	6.56%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	-	-	-	
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	-	-	-	
	Tổng Total	-	-	18,054,407,201	6.56%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	4,867,992	-	275,357,613,861	100.00%

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

